

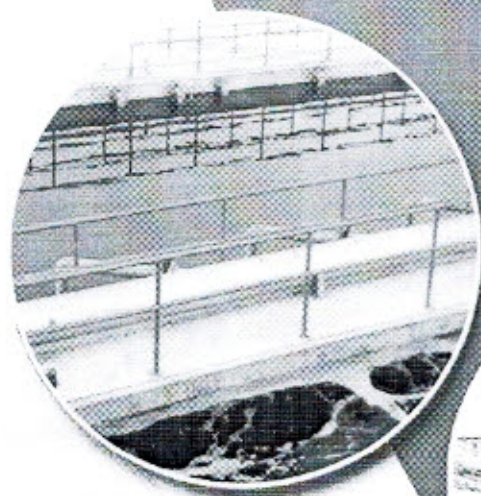
**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

2015

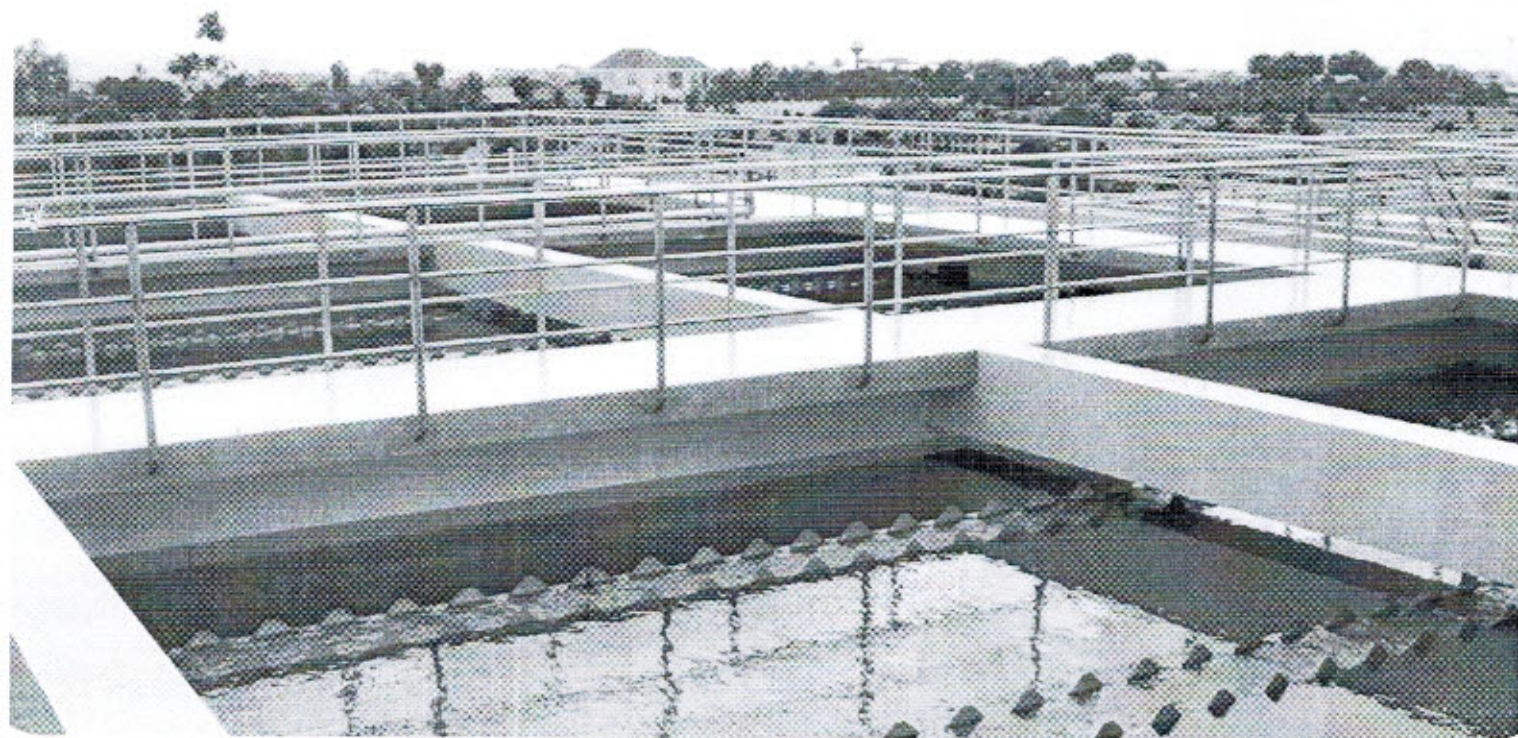
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81, đường Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Mỹ, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Điện thoại: (84-5) 23822354 - Fax: (84-5) 23823292



Chất lượng
tạo nên
THÀNH CÔNG



SỨ MẠNG

Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình luôn hướng đến mục tiêu về chất lượng, đồng thời đảm bảo cung cấp nước đầy đủ và ổn định phục vụ cộng đồng và xã hội.

TÂM NHÌN

Trở thành nhà cung cấp dịch vụ cấp nước hàng đầu, trở thành chỗ dựa tin tưởng cho người dân khu vực.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình là địa chỉ tin cậy của các cổ đông và nhà đầu tư, nơi gia tăng lợi ích của khách hàng, cổ đông và người lao động.

Công ty luôn đề cao sự đổi mới, đồng thời phát huy nền tảng đã có, khẳng định năng lực và vươn lên một tầm cao mới.

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

- Tên công ty** : Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình
- Tên tiếng Anh** : Quang Binh Water Supply Joint Stock Company
- Vốn điều lệ** : 133.683.760.000 đồng
- Trụ sở chính** : Số 81, đường Lý Thường Kiệt, phường Đồng Mỹ, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.
- Số điện thoại** : (84-5) 23822354
- Số fax** : (84-5) 23823292
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 3100130287



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- Ngày 01/10/1992, Công ty Cấp thoát nước Quảng Bình được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp nước Đồng Hới.
- Ngày 28/03/2006, Công ty TNHH MTV Cấp nước Quảng Bình chính thức được thành lập với số vốn điều lệ ban đầu là 38.050.000.000 đồng. Ngày 09/06/2006, đổi tên thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Quảng Bình.
- Ngày 17/04/2006, UBND tỉnh Quảng Bình đã quyết định chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý, vận hành và bảo dưỡng hệ thống thoát nước mưa, nước thải trên địa bàn thành phố Đồng Hới từ Công ty Công trình Đô thị Quảng Bình sang Công ty TNHH MTV Cấp nước Quảng Bình.
- Ngày 21/08/2014, UBND tỉnh Quảng Bình đã ban hành Quyết định số 2295/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Quảng Bình thành Công ty cổ phần.
- Ngày 01/04/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100130287 với mức vốn điều lệ là 133.683.760.000 đồng.

Kể từ thời điểm cổ phần hóa đến nay, Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình hoạt động ổn định với mức vốn điều lệ 133.683.760.000 đồng và không tiến hành tăng vốn điều lệ.

CÁC THÀNH TỰU

- Huân chương Lao động hạng III năm 1995.
- Huân chương Lao động hạng II năm 1999.
- Cờ đơn vị xuất sắc toàn diện của UBND tỉnh Quảng Bình năm 2013.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

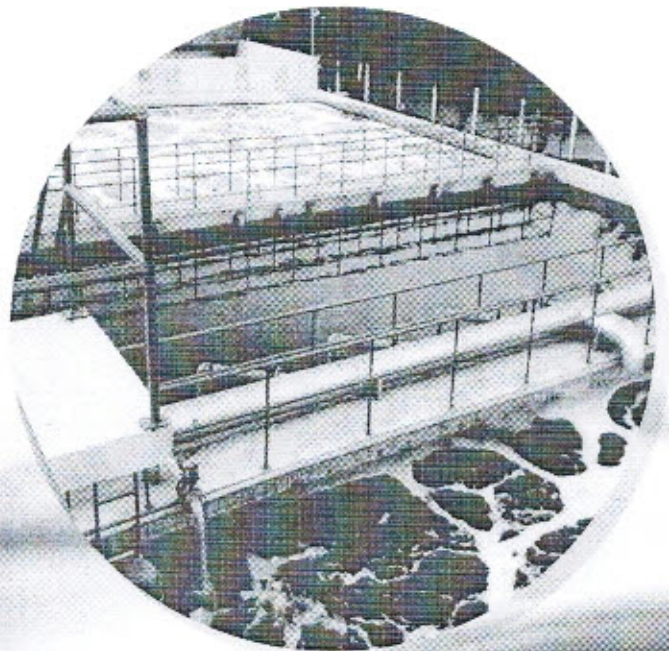
HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị.

Trải qua 20 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã không ngừng phát triển dịch vụ cấp nước. Hiện nay, tổng công suất thiết kế của các nhà máy nước do Công ty quản lý đạt 33.700m³/ngày đêm, số khách hàng đạt gần 35.000 hộ, sản lượng nước máy tiêu thụ năm 2015 ước đạt 7,9 triệu m³, doanh thu bình quân 42 tỷ đồng/năm, độ phủ cấp nước đô thị toàn Tỉnh đạt 72,63% và tỷ lệ thất thoát nước bình quân đạt 22%.

ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

Các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

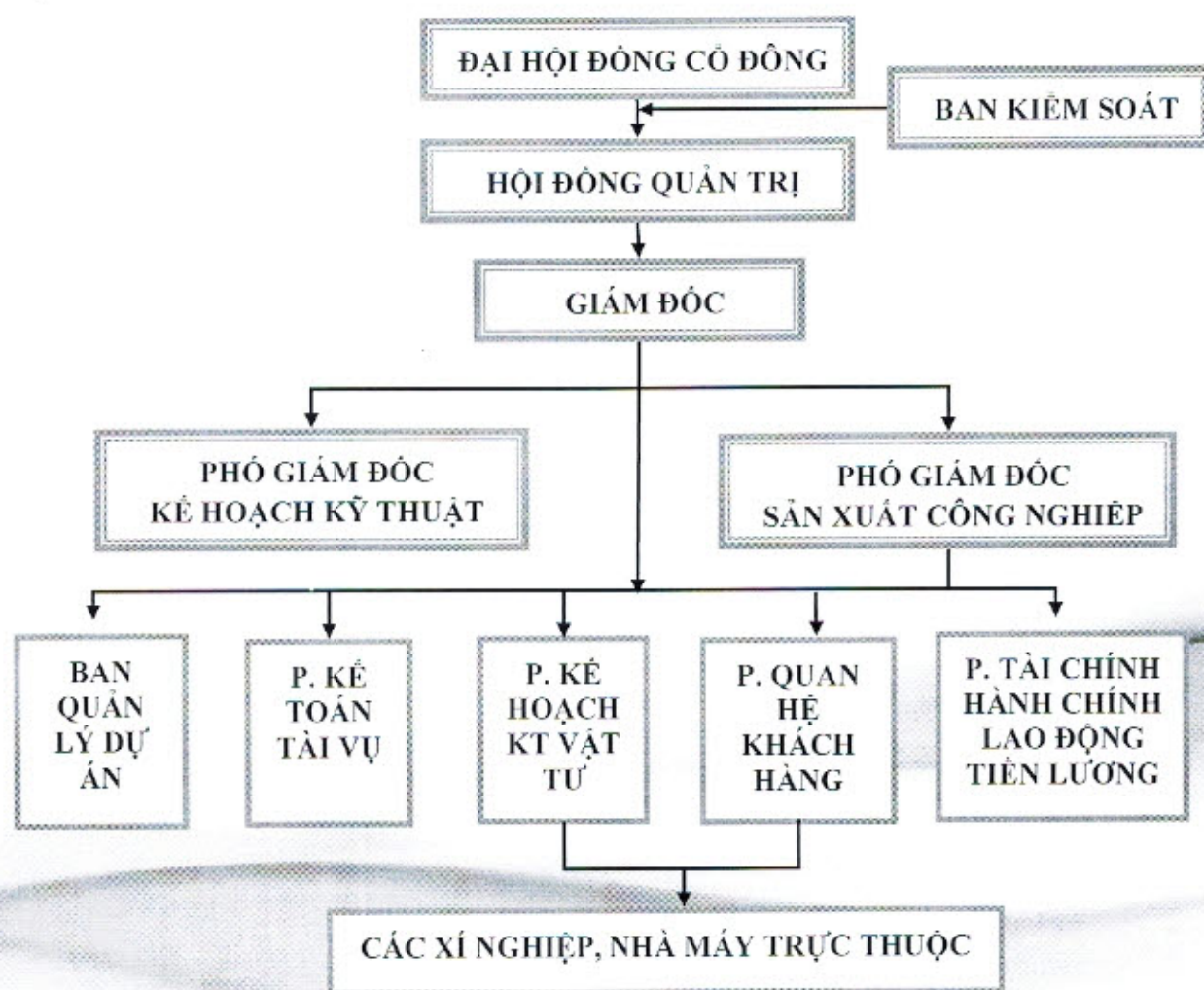


SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

CƠ CẤU TỔ CHỨC



BỘ MÁY QUẢN LÝ



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

LAO ĐỘNG

Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình có tổng số 198 lao động.

Cơ cấu lao động của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)
Tổng số	198	100
1. Phân theo trình độ lao động		
- Trình độ Đại học và trên đại học	50	26,45
- Trình độ cao đẳng	9	3,95
- Trình độ trung cấp, công nhân kỹ thuật	130	65,65
- Lao động phổ thông	9	3,95
2. Phân theo loại hợp đồng lao động		
- Không thuộc diện ký hợp đồng lao động	4	2
- Hợp đồng không thời hạn	190	96
- Hợp đồng từ 1-3 năm	4	2
3. Phân theo giới tính		
- Nam	172	86,86
- Nữ	26	13,14

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, cải thiện thu nhập, quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần cán bộ công nhân viên. Công ty đã xây dựng Quỹ khen thưởng, phúc lợi để thăm hỏi, động viên người lao động một cách kịp thời khi gặp khó khăn trong cuộc sống...

Hàng năm, Công ty tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng, khen thưởng đột xuất để khuyến khích động viên người lao động đã có đóng góp cho Công ty. Mức khen thưởng phụ thuộc vào hiệu quả sản xuất của Công ty và hiệu quả kinh tế của tập thể, của người lao động. Những cá nhân, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ được giao làm tổn hại đến kinh tế, vật chất, uy tín của Công ty sẽ được xem xét cụ thể và phải chịu các hình thức kỷ luật, phạt tiền, bồi thường bằng vật chất theo nội dung thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động của Công ty ban hành.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông LÊ ANH DŨNG

Chức vụ:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Được bổ nhiệm giữ chức danh Chủ tịch HĐQT từ ngày 16/03/2016 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 16/03/2016 của HĐQT)

- Phó giám đốc

Ngày sinh: 26/11/1971

Quê quán: Quảng Bình

Địa chỉ thường trú: 40 Quang Trung, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Hóa, Đại học Tổng hợp Huế; Kỹ sư Xây dựng, Đại học Xây dựng Hà Nội.

Số lượng cp cá nhân nắm giữ : 6.800 cp

Ông LÊ QUANG LANH

Chức vụ:

- Ủy viên quản trị
(Miễn nhiệm chức danh chủ tịch HĐQT kể từ ngày 01/03/2016 theo quyết định số 139/NQ-HĐQT ngày 26/02/2016 của HĐQT)

- Giám đốc

Ngày sinh: 02/02/1956

Quê quán: Quảng Bình

Địa chỉ thường trú: 42 Bà Triệu - Đồng Hới - Quảng Bình.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện, Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Việt Bắc.

Số lượng cp cá nhân nắm giữ : 9.400 cp

Số lượng cp của người có liên quan: 12.676.676 cp

Ông NGUYỄN VĂN DŨNG

Chức vụ:

- Ủy viên Hội đồng quản trị
- Phó giám đốc

Ngày sinh: 04/06/1964

Quê quán: Quảng Bình

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố 2, phường Đồng Sơn, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí động lực Đại học Bách khoa Đà Nẵng.

Số lượng cp cá nhân nắm giữ : 6.900 cp

Ông LÊ MINH CHƯƠNG

Chức vụ:

- Ủy viên Hội đồng quản trị
- Kế toán trưởng

Ngày sinh: 11/11/1969

Quê quán: Quảng Bình

Địa chỉ thường trú: 30 Bùi Thị Xuân-Đồng Hới- Quảng Bình.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán tại Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội

Số lượng cp cá nhân nắm giữ: 7.000 cp

Ông LÊ VĂN NGHĨA

Chức vụ:

- Ủy viên Hội đồng quản trị
- Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Ngày sinh: 02/3/1972

Quê quán: Quảng Bình

Địa chỉ thường trú: Hồng Thủy-Lệ Thủy- Quảng Bình

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Anh Văn Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh; Kỹ sư Hệ thống điện Đại học Bách khoa Đà Nẵng.

Số lượng cp cá nhân nắm giữ: 5.800 cp

BAN GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Ông LÊ QUANG LANH

Chức vụ:

- Giám đốc

Ông LÊ ANH DŨNG

Chức vụ:

- Phó giám đốc

Ông NGUYỄN VĂN DŨNG

Chức vụ:

- Phó giám đốc

Ông LÊ MINH CHƯƠNG

Chức vụ:

- Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Ông TRẦN VĂN BAN

Chức vụ:

- Trưởng BKS

Ngày sinh: 14/09/1970

Quê quán: Quảng Bình

Địa chỉ thường trú: Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán tài chính Đại học Kinh tế Huế.

Số lượng cp cá nhân nắm giữ: 6.700 cp

Ông TRẦN VĂN TIÊN

Chức vụ:

- Thành viên BKS
- Quyền Trưởng phòng KHKT

Ngày sinh: 20/09/1967

Quê quán: Đà Nẵng

Địa chỉ thường trú: Đồng Mỹ - Đồng Hới - Quảng Bình.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh Đại học Huế; Trung cấp Kinh tế vật giá Trường trung cấp kinh tế Bình Trị Thiên.

Số lượng cp cá nhân nắm giữ: 5.400 cp

Ông NGUYỄN HỮU QUANG

Chức vụ:

- Thành viên BKS
- Giám đốc Chi nhánh cấp nước Đồng Hới

Ngày sinh: 15/10/1962

Quê quán: Quảng Bình

Địa chỉ thường trú: Đồng Mỹ - Đồng Hới - Quảng Bình.

Trình độ chuyên môn: Trung cấp kế toán, Trường Trung cấp kinh tế Quảng Bình.

Số lượng cp cá nhân nắm giữ: 5.400 cp

MỤC TIÊU & CHIẾN LƯỢC

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

Đến năm 2020 với sự phát triển mạnh của dân cư đô thị và các Khu công nghiệp, Khu kinh tế trong địa bàn toàn tỉnh, Công ty tiếp tục tập trung khai thác sản xuất và cung cấp nước sạch, đầu tư xây dựng các công trình cấp nước đáp ứng nhu cầu của thị trường về sản phẩm nước sạch, phát triển và tiến tới đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh, đa dạng hoá các hình thức đầu tư để đáp ứng nhiệm vụ trong thời kỳ mới.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo và mở rộng hệ thống ống dẫn, ống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất và du lịch. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án cấp nước phù hợp với tiến độ các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đô thị du lịch và các khu công nghiệp của tỉnh.
- Thực hiện kế hoạch chống thất thoát theo vùng, tuyến ống, phấn đấu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 xuống dưới 18%. Ưu tiên các dự án chống thất thoát thất thu nước sạch nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống cấp nước và giảm tỷ lệ thất thoát nước.
- Thực hiện xã hội hoá trong đầu tư, trong hoạt động cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư mới nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước; nâng độ phủ cấp nước đô thị đạt tỷ lệ 100%.
- Nâng cao năng lực, nâng cao công suất cấp nước, chú trọng đến công tác quản lý chất lượng nước. Cung cấp sản phẩm nước sạch đạt chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5502: 2003. Xây dựng và áp dụng thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008, xây dựng và hoàn thiện các quy chế nội bộ; thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đến 2020. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ người lao động, có chính sách thu hút các kỹ sư chuyên ngành, cán bộ nghiệp vụ quản lý kinh tế về làm việc tại Công ty.
- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ - tin học để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành, đổi mới phương thức phục vụ - đưa đến khách hàng các dịch vụ, phục vụ tốt nhất, thực hiện chiến lược "Hướng tới khách hàng" để tồn tại và phát triển bền vững.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG - XÃ HỘI - CỘNG ĐỒNG

Nâng cao chất lượng phục vụ dịch vụ, giữ vững thương hiệu, đảm bảo cung cấp nước đầy đủ - kịp thời - chất lượng trên tất các địa bàn mà công ty phục vụ.

CÁC RỦI RO CHÍNH

RỦI RO KINH TẾ

Sự biến động của các biến số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất, tỷ giá cũng như các chính sách phát triển ngành sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty.

RỦI RO LUẬT PHÁP

Khung giá nước hiện nay vẫn đang chịu sự điều tiết của Nhà nước, vì vậy có thể khiến Công ty gặp khó khăn trong việc quản lý nguồn thu.

Là Doanh nghiệp hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, hoạt động của Công ty cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông chịu sự điều chỉnh chủ yếu bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán.... Trong khi các luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, nên sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

RỦI RO ĐẶC THÙ

❖ Rủi ro do tỷ lệ thất thoát nước cao:

Hiện nay, tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân tại các đô thị Việt Nam bình quân khoảng 25%, gây ảnh hưởng lớn đến doanh thu của các DN cấp nước.

❖ Rủi ro do đường ống cấp nước lạc hậu, lỗi thời:

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc thất thoát nước sạch cao là do hệ thống đường ống cấp nước ở tình trạng quá cũ, lạc hậu hoặc việc xâm phạm hành lang an toàn các tuyến ống dẫn đến việc rò rỉ, thất thoát một lượng lớn nước sạch. Ngoài ra, việc thi công các công trình ngầm không đồng bộ dẫn đến việc dễ gây vỡ đường ống cấp nước đã làm tăng tỷ lệ thất thoát nước.

❖ Rủi ro tài chính:

Do đặc thù ngành nước là tỷ lệ đầu tư máy móc, thiết bị cao nên các DN thường xuyên phải sử dụng vốn vay để tài trợ. Tuy nhiên, ngành nước lại không phải lĩnh vực ưu tiên nên rất khó tiếp cận được nguồn vốn giá rẻ.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015		Tăng/giảm năm 2015 so với 2014 (%)
			Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015	Từ 1/4/2015 đến 31/12/2015	
Doanh thu thuần	TrĐ	60.583	11.623	47.318	-2,71%
Lợi nhuận gộp	TrĐ	7.623	1.392	7.071	+11,02%
Lợi nhuận trước thuế	TrĐ	807	195	2.308	+210,16%
Lợi nhuận sau thuế	TrĐ	629	152	1.800	+210,33%

Nhận xét:

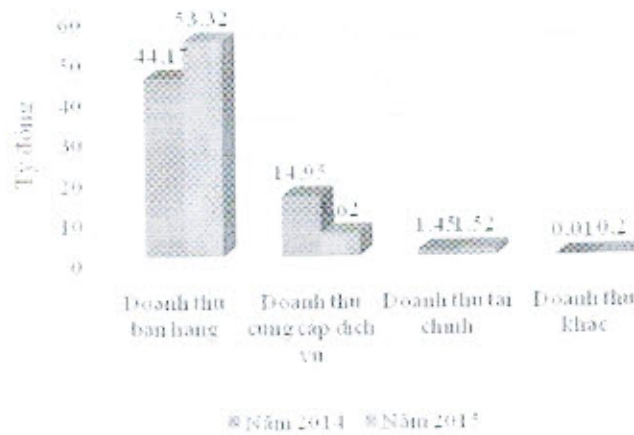
Mặc dù năm 2015 là năm đầu tiên sau khi Công ty thực hiện cổ phần hóa, nhưng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã ghi nhận một sức tăng trưởng đáng kể. Năm 2015, Doanh thu thuần Công ty đạt 58.941 triệu đồng, giảm 2,71% so với năm 2014. Tuy nhiên, giảm do năm 2015 không ghi nhận doanh thu công tác xây dựng cơ bản đơn vị tự thực hiện như năm 2014, khối lượng gần 10 tỷ đồng. Trong năm 2015, công tác quản lý chi phí của Công ty đã có sự cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ giá vốn giảm mạnh khiến lợi nhuận gộp năm 2015 đạt 8.463 triệu đồng, tăng 11,02% so với 2014.

Tất cả các khoản mục chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý đều giảm rất mạnh khiến Lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng vọt. Lợi nhuận trước thuế của công ty trong năm đạt 2.503 triệu đồng, tăng 210,16% so với năm trước.

Năm 2015, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 1.952 tỷ đồng, tăng 1.323 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 210,33% so với năm 2014.

- Cơ cấu doanh thu

Cơ cấu doanh thu 2014 - 2015

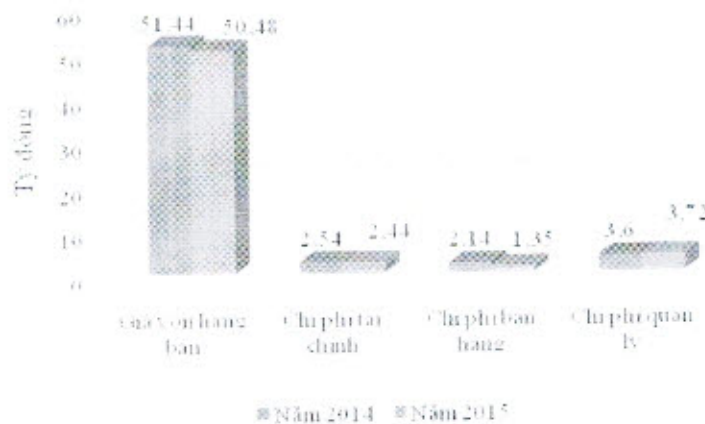


Năm 2015, tổng doanh thu của Công ty đạt 60,66 tỷ đồng, tăng 0,08 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 0,13% so với năm 2014.

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ mảng bán hàng, cụ thể là cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh. Năm 2015, doanh thu bán hàng của Công ty đạt 53,32 tỷ đồng, chiếm 87,9% tổng doanh thu. Cơ cấu doanh thu có sự chuyển dịch rõ rệt trong mảng cung cấp dịch vụ, khi doanh thu từ mảng này giảm từ 14,95 tỷ năm 2014 xuống 5,62 tỷ năm 2015, chiếm tỷ trọng trên tổng doanh thu lần lượt là 24,68% và 9,26%. Nguyên nhân giảm đã nêu ở phần nhận xét,

- Cơ cấu chi phí

Cơ cấu chi phí 2014 - 2015



Năm 2015, tổng chi phí của Công ty giảm 1,73 tỷ xuống còn 58 tỷ đồng, giảm 2,9% so với năm 2014. Có sự sụt giảm như vậy là do trong năm Công ty đã tinh giảm bộ máy hoạt động, quản lý chi phí tốt hơn, tiết kiệm được một khoản lớn từ chi phí bán hàng.

CÁC DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN

STT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Mô tả tóm tắt dự án	Tiến độ thực hiện
1	Dự án Di dời HTCN phục vụ GPMB mở rộng Quốc lộ 1	3.704,81 triệu đồng	Di dời HTCN phục vụ GPMB mở rộng Quốc lộ 1, đoạn từ Km 654+254,38 đến Km 671+00	Dự kiến tháng 9/2016 hoàn thành
2	Dự án Mở rộng, nâng cấp mạng tuyến ống truyền dẫn nước cấp II địa bàn TP. Đồng Hới (Đoạn từ ngã tư Hoàng Diệu - THĐ đến Công Phóng Thủy)	7.422,19 triệu đồng	Lắp đặt tuyến ống cấp nước có đường kính D200 đến D280mm, từ ngã tư Hoàng Diệu - THĐ đến Công Phóng Thủy, với chiều dài 3.655,3m	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, chờ cấp phép SGT
3	Dự án Mở rộng mạng lưới phân phối nước (mạng cấp III) HTCN TP. Đồng Hới, TT Quán Hàu, Kiến Giang năm 2015	6.733,13 triệu đồng	Lắp đặt mạng tuyến ống cấp nước khu vực tp. Đồng Hới, tt Kiến Giang và tt Quán Hàu có đường kính từ D63 đến D160mm, với chiều dài 18.174,7m	Dự kiến tháng 9/2016 hoàn thành
4	Dự án Thay thế tuyến ống cấp nước từ cầu Dài đến thị trấn Quán Hàu	9.192,67 triệu đồng	Lắp mới tuyến ống cấp nước D160 đến D280 từ Bắc cầu dài đến thị trấn Quán Hàu với chiều dài 6.495,6m	Dự kiến tháng 9/2016 hoàn thành

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

THÔNG TIN CHUNG (tại ngày 31/12/2015):

- Tổng số cổ phần	: 13.368.376 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành	: 13.368.376 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	: 13.368.376 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	: 00 cổ phần

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2015

STT	Cổ đông	Số lượng	Số lượng CP sở hữu	Tỷ trọng
1	Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Quảng Bình)	01	12.676.676	94,83%
2	Cổ đông tổ chức khác	-	-	-
2.1	Tổ chức trong nước	-	-	-
2.2	Tổ chức nước ngoài	-	-	-
3	Cổ đông cá nhân	198	691.700	5,17%
3.1	Cá nhân trong nước	198	691.700	5,17%
3.2	Cá nhân nước ngoài	-	-	-
Tổng cộng		199	13.368.376	100%

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	Thực hiện so với KH	Thực hiện so với 2014
Tổng doanh thu	TrĐ	59.066	60.450	58.941	99,79%	97,50%
Tổng chi phí	TrĐ	59.721	59.250	8.463	14,17%	14,28%
Lợi nhuận trước thuế	TrĐ	807	1.200	2.503	310,16%	208,58%
Lợi nhuận sau thuế	TrĐ	629	900	1.952	310,33%	216,89%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	-	0,5	0		

Nhận xét:

Có thể thấy năm 2015, Công ty đã hoàn thành xuất sắc các kế hoạch sản xuất kinh doanh đặt ra từ đầu năm. Tổng doanh thu đạt 98,16% kế hoạch. Do trong năm Công ty có sự cải thiện mạnh mẽ trong việc quản lý chi phí nên các chỉ tiêu lợi nhuận đều đã hoàn thành vượt kế hoạch.

Năm 2015, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 1.952 tỷ đồng, bằng 310,33% kế hoạch đề ra, tăng 116,89% so với năm 2014.

- Tình hình tài sản:

TÀI SẢN	01/04/2015 (Đồng)	31/12/2015 (Đồng)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	60.957.052.190	58.525.368.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	39.085.088.580	40.771.806.405
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.432.334.842	4.418.229.929
IV. Hàng tồn kho	15.439.628.768	8.321.046.593
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	14.286.036
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	141.105.209.074	181.850.885.124
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
II. Tài sản cố định	138.247.402.882	171.629.430.928
1. TSCĐ hữu hình	138.071.915.882	171.480.685.724
2. TSCĐ vô hình	175.487.000	148.745.204
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.773.786.858	10.127.857.468
V. Tài sản dài hạn khác	84.019.334	93.596.728
1. Chi phí trả trước dài hạn	84.019.334	93.596.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	202.062.261.264	240.376.254.087

- Tình hình nợ phải trả:

NỢ PHẢI TRẢ	01/04/2015 (Đồng)	31/12/2015 (Đồng)
A. NỢ PHẢI TRẢ	68.152.334.268	104.929.572.312
I. Nợ ngắn hạn	10.711.100.810	48.975.278.878
1. Phải trả cho người bán	490.314.202	618.027.202
2. Người mua trả tiền trước	6.446.000	2.005
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	841.962.516	876.777.848
4. Phải trả người lao động	1.729.424.587	5.165.792.595
5. Chi phí phải trả	442.345.266	1.073.345.264
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	153.929.400	40.789.161.024
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	505.112.940	452.172.940
II. Nợ dài hạn	57.441.233.458	55.954.293.434
1. Vay và nợ dài hạn	57.441.233.458	55.954.293.434

3. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
Hệ số thanh toán ngắn hạn	4,72	1,19
Hệ số thanh toán nhanh	3,68	1,03
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,35	0,44
Hệ số Nợ/VCSH	0,53	0,77
Vòng quay hàng tồn kho	4,29	3,69
Vòng quay khoản phải thu	15,06	10,44
Vòng quay khoản phải trả	63,73	46,79
ROS	1,07%	3,80%
ROE	0,30%	0,75%
ROA	0,46%	1,33%

Nhận xét:

So sánh số liệu thấy khả năng thanh toán của Công ty giảm mạnh, tuy nhiên chủ yếu là do khoản phải trả người bán tăng mạnh, khoản phải trả tăng mạnh so với 2014 do năm 2015 UBND tỉnh Quảng Bình quyết định bán giao tài sản Hệ thống cấp nước thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch giá trị 39,2 tỷ đồng cho Công ty quản lý, đơn vị đang thực hiện công tác chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định để tăng vốn điều lệ. Do chưa tăng được vốn điều lệ nhưng công trình đã khai thác sử dụng nên Công ty đã ghi tăng tài sản để trích khấu hao và tăng nợ phải trả. Các hệ số nợ khác tăng chủ yếu do phải trả người bán tăng, cho thấy uy tín của công ty đối với nhà cung cấp được nâng cao.

Vòng quay hàng tồn kho năm 2015 có giảm, tuy nhiên không giảm nhiều. So sánh vòng quay khoản phải thu và phải trả có thể thấy Công ty không bị chiếm dụng vốn nhiều mà còn tận dụng được nguồn tín dụng từ nhà cung cấp.

Các tỷ suất lợi nhuận được cải thiện rõ rệt do Công ty quản lý chi phí tốt.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong năm Ban giám đốc đã thực hiện phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của từng đơn vị, kiểm soát cơ cấu tài sản, nâng cao hiệu quả đầu tư của Công ty. Kiểm soát và ngăn ngừa rủi ro, biến động của thị trường, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu kế hoạch đề ra.
- Nâng cao vai trò quản lý, tham mưu từ bộ máy văn phòng. Thực hiện triệt để các quy chế quản lý, quản trị Công ty nhằm tăng cường giám sát và gia tăng hiệu quả đầu tư trong toàn Công ty.
- Đẩy mạnh thực thi văn hóa doanh nghiệp, tăng cường gắn kết nội bộ, đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty.
- Xây dựng kế hoạch và giải pháp phát triển nguồn nhân lực đáp ứng theo yêu cầu phát triển của toàn hệ thống. Bên cạnh đó, tiếp tục duy trì thực hiện quy hoạch đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ CBNV.
- Tăng cường công tác truyền thông, đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin cho cổ đông, nhà đầu tư.

MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH 2016

1. Mục tiêu – Nhiệm vụ cụ thể

- Xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh giai đoạn 2016-2020 cho từng đơn vị và toàn Công ty. Đồng thời xây dựng và phân đầu thực hiện hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015 trên cơ sở kiểm soát chặt chẽ chi phí, đảm bảo hiệu quả các lĩnh vực ổn định và bền vững.
- Tập trung các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển thị trường, nghiên cứu đầu tư mở rộng, đa dạng hóa dịch vụ và phân khúc thị trường.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính sách để thu hút đội ngũ nguồn nhân lực đủ năng lực để đáp ứng các yêu cầu phát triển của hệ thống. Song song đó thực hiện công tác đào tạo đội ngũ cán bộ tại chỗ đảm bảo thực hiện chiến lược kinh doanh của Công ty.
- Tìm kiếm đối tác chiến lược có cùng ngành nghề hoạt động và nguồn lực tốt để tạo sức mạnh cộng hưởng phát triển Công ty.

2. Các dự án sắp triển khai

STT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Mô tả tóm tắt dự án	Tiến độ thực hiện
1	Dự án Cấp nước huyện lỵ mới Quảng Trạch	13.453,74 triệu đồng	DA cấp nước huyện lỵ mới Quảng Trạch CS: 2.000m ³ /ngđ, bổ sung cấp nước cho HTCN thị xã Ba Đồn và XD khu TT hành chính huyện lỵ mới Quảng Trạch giai đoạn đầu	Đang trình thẩm định
2	Dự án Cấp nước KDL Phong Nha	14.500 triệu đồng	DA cấp nước KDL Phong Nha CS: 1.500m ³ /ngđ, cấp nước cho KDL Phong Nha và các vùng phụ cận	Đang lập dự án
3	Dự án Cấp nước Khu du lịch FLC Hải Ninh (giai đoạn I: 4.000m ³ /ngđ)	25.500 triệu đồng	Lắp đặt tuyến ống cấp nước D280mm với chiều dài 14,500 mét từ HTCN Rào Đá cấp nước cho KDL FLC Hải Ninh	Đang lập dự án
4	Dự án Mở rộng mạng lưới phân phối nước (mạng cấp II, III) năm 2016	14.500 triệu đồng	Lắp đặt mạng tuyến ống cấp nước khu vực tp. Đồng Hới, tx Ba Đồn, tt Quy Đạt, NT Việt Trung có đường kính từ D63 đến D225mm, với chiều dài 30.500 mét	Đang lập dự án

3. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2016

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	KH so với thực hiện 2015 (%)
Tổng doanh thu	Triệu VNĐ	58.940,8	61.650	+1,63%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu VNĐ	2.501	2.600	+3,96%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu VNĐ	1.952	2.028	+3,95%
Cổ tức	%	0,7	0,8	+1,14%

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

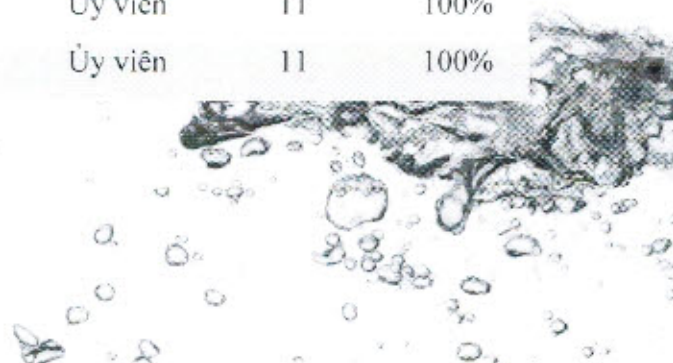
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Hoạt động của HĐQT

- Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã Chỉ đạo các phòng ban xây dựng các kế hoạch hành động phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty nhằm tư vấn, giám sát việc thực hiện chiến lược và hạn chế rủi ro.
- Phân tích thông tin, đánh giá dự báo xu hướng phát triển các lĩnh vực hoạt động, từ đó hạn chế rủi ro đầu tư trong những năm kế tiếp, đảm bảo phát triển ổn định và bền vững.
- Tập trung hoàn thiện kế hoạch kinh doanh, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2010 tới các phòng ban trong toàn hệ thống.
- Tập trung thực hiện lộ trình tăng vốn điều lệ của Công ty.
- Kiểm tra việc thực hiện các quy chế quản trị, các quy định do Hội đồng quản trị ban hành và tình hình chấp hành việc tuân thủ các quy định của Nhà nước, của các cơ quan chức năng. Hội đồng quản trị đã tổ chức 11 cuộc họp Hội đồng quản trị, qua đó đã ban hành 10 nghị quyết/quyết định liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

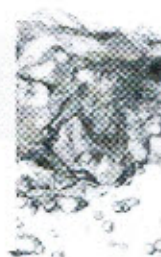
STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Ông Lê Anh Dũng <i>(Được bổ nhiệm giữ chức danh Chủ tịch HĐQT từ ngày 16/03/2016 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 16/03/2016 của HĐQT)</i>	Chủ tịch	11	100%
2	Ông Lê Quang Lanh <i>(Miễn nhiệm chức danh chủ tịch HĐQT kể từ ngày 01/03/2016 theo quyết định số 139/NQ-HĐQT ngày 26/02/2016 của HĐQT)</i>	Ủy viên	11	100%
3	Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên	11	100%
4	Ông Lê Minh Chương	Ủy viên	11	100%



5 Ông Lê Văn Nghĩa Ủy viên 11 100%

Các nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	15/NQ-HĐQT	06/02/2015	Nghị quyết về bầu ông Lê Quang Lanh giữ chức vụ chủ tịch Hội đồng quản trị
2	15/NQ-HĐQT	06/02/2015	Nghị quyết về cử ông Lê Anh Dũng giữ chức vụ thường trực Hội đồng quản trị
3	21/NQ-HĐQT	06/02/2015	Nghị quyết về bổ nhiệm ông Lê Quang Lanh làm Giám đốc điều hành Công ty
4	33/NQ-HĐQT	13/04/2015	Nghị quyết về bổ nhiệm ông Lê Anh Dũng làm Phó Giám đốc Công ty
5	34/NQ-HĐQT	13/04/2015	Nghị quyết về bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Dũng làm Phó Giám đốc Công ty
6	35/QĐ-HĐQT	13/04/2015	Quyết định về việc bổ nhiệm ông Lê Minh Chương làm Kế toán trưởng Công ty
7	38/QĐ-HĐQT	10/04/2015	Quyết định về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Quang làm Giám đốc chi nhánh cấp nước thành phố Đồng Hới
8	39/QĐ-HĐQT	10/04/2015	Quyết định bổ nhiệm có thời hạn ông Hoàng Lưu Hạnh làm Giám đốc Chi nhánh cấp nước thị xã Ba Đồn
9	40/QĐ-HĐQT	10/04/2015	Quyết định bổ nhiệm có thời hạn ông Nguyễn Văn Tuyên làm Phó giám đốc Chi nhánh cấp nước thành phố Đồng Hới
10	41/QĐ-HĐQT	10/04/2015	Quyết định bổ nhiệm có thời hạn ông Lê Thanh Bình làm Trưởng phòng Quan hệ khách hàng
11	42/QĐ-HĐQT	10/04/2015	Quyết định bổ nhiệm có thời hạn ông Lê Văn Nghĩa làm Trưởng phòng Tổ chức hành chính



12	43/QĐ-HĐQT	10/04/2015	Quyết định bổ nhiệm có thời hạn ông Trần Văn Tiến làm Q. Trưởng phòng Kế hoạch kỹ thuật
13	44/QĐ-HĐQT	10/04/2015	Quyết định bổ nhiệm có thời hạn ông Nguyễn Văn Dưỡng làm Phó trưởng phòng Tổ chức hành chính
14	69/NQ-HĐQT	19/05/2015	Nghị quyết về việc đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình trên thị trường UpCom
15	72/QĐ-HĐQT	02/06/2015	Quyết định ban hành Quy chế về quản trị của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình
16	192/NQ-HĐQT	14/09/2015	Quyết định về việc thành lập Chi nhánh kiểm định Đồng hồ thuộc Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình
17	193/QĐ-HĐQT	24/09/2015	Quyết định bổ nhiệm cán bộ đối với ông Lê Thanh Bình – giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Kiểm định đồng hồ
18	194/QĐ-HĐQT	24/09/2015	Quyết định bổ nhiệm cán bộ đối với ông Trần Công Minh – giữ chức vụ Phó giám đốc Chi nhánh cấp nước Ba Đồn
19	195/QĐ-HĐQT	24/09/2015	Quyết định bổ nhiệm cán bộ đối với ông Đoàn Kim Kỳ – giữ chức vụ Phó phòng Kế hoạch – kỹ thuật
20	196/QĐ-HĐQT	24/09/2015	Quyết định bổ nhiệm cán bộ đối với Ma Văn Hải – giữ chức vụ Phó phòng Kế hoạch – kỹ thuật
21	197/QĐ-HĐQT	24/09/2015	Quyết định bổ nhiệm cán bộ đối với ông Trần Văn Tiến – giữ chức vụ Trưởng phòng Kế hoạch – kỹ thuật
22	288/NQ-HĐQT	30/12/2015	Nghị quyết về việc thông qua đại hội cổ đông bất thường lần thứ nhất năm 2016



Giám sát quản lý điều hành

- Hội đồng quản trị luôn theo dõi sát sao, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền HĐQT, nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động điều hành của Ban giám đốc
- Giám sát và chỉ đạo sát sao công tác quản lý và điều hành Công ty, bổ nhiệm nhân sự nhằm nâng cao khả năng quản lý, chất lượng nhân sự hướng đến mục tiêu hoạt động có hiệu quả của toàn Công ty.
- Giám sát công tác chỉ đạo và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch năm 2015.
- Giám sát và chỉ đạo chuẩn bị các điều kiện, nguồn vốn cho các dự án sắp triển khai theo chương trình từ đầu năm 2015 và các năm tiếp theo.

Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Thư ký giúp việc Hội đồng quản trị trong việc đôn đốc các đơn vị lập báo cáo, kế hoạch, thông báo lịch làm việc của Hội đồng quản trị, thông báo kết luận các cuộc họp của Hội đồng quản trị.

Mục tiêu và những giải pháp thực hiện nhiệm vụ năm 2016

Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự báo, tình hình kinh tế trong nước chậm được khắc phục cùng với những vấn đề mới phát sinh tác động không thuận đến ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, với các chính sách hợp lý, các chỉ tiêu kinh tế đã có những chuyển biến tích cực và đúng hướng. Với mục tiêu tái cấu trúc để phát triển, Hội đồng quản trị định hướng các chương trình hoạt động trong năm 2016 với trọng tâm như sau:

- Tập trung đầu tư, tăng quy mô, mở rộng thị phần cho lĩnh vực kinh doanh chính;
- Xây dựng hoàn thiện chiến lược kinh doanh 2016 – 2020;
- Hỗ trợ các phòng ban xây dựng, vận hành hệ thống các quy định nội bộ của doanh nghiệp;
- Đào tạo, bồi dưỡng, chăm lo và phát triển nguồn nhân lực;
- Nâng cao văn hoá doanh nghiệp để kết nối và cộng hưởng cho toàn hệ thống.



LƯƠNG, THUỞNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS VÀ BGD

Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích năm 2015

Chi tiết Lương, thù lao HĐQT:

Chức vụ	Họ tên	Lương/Thù lao
Chủ tịch HĐQT	Ông Lê Quang Lanh	373.500.000
Thành viên HĐQT	Ông Lê Anh Dũng	313.200.000
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Văn Dũng	311.400.000
Thành viên HĐQT	Ông Lê Minh Chương	282.600.000
Thành viên HĐQT	Ông Lê Văn Nghĩa	143.585.000

Chi tiết Lương, thù lao Ban kiểm soát:

Chức vụ	Họ tên	Lương/Thù lao
Trưởng BKS	Ông Trần Văn Ban	218.088.000
Thành viên BKS	Ông Trần Văn Tiến	140.894.000
Thành viên BKS	Ông Nguyễn Hữu Quang	134.016.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm Công ty không có giao dịch nào của cổ đông nội bộ.



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban kiểm soát năm 2015

Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện nhiệm vụ trong việc giám sát, kiểm soát hoạt động của Công ty, công tác điều hành của HĐQT, Ban giám đốc cũng như việc tuân thủ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Bên cạnh đó, trên cơ sở thống nhất với HĐQT Công ty, Ban kiểm soát chủ động xây dựng lịch biểu phối hợp với bộ phận KSNB và các bộ phận chức năng có liên quan tổ chức các đợt làm việc với đơn vị theo chuyên đề trọng tâm.

Ban kiểm soát tham gia đầy đủ các buổi họp với HĐQT, Ban điều hành để cập nhật kịp thời tình hình hoạt động và những vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị, điều hành, đưa ra những ý kiến tham mưu, góp ý. Bên cạnh đó, Ban kiểm soát cũng được tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu thập số liệu, tài liệu, thông tin phục vụ cho công tác kiểm tra.

Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành

Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, Ban kiểm soát luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn với HĐQT, BDH trong các cuộc họp, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, BDH phù hợp với mục tiêu của HĐQT và các chính sách, chế độ quy định.

Ban kiểm soát đã được cung cấp đầy đủ các thông tin về các quyết định của HĐQT, BDH, nhận được sự tạo điều kiện thuận lợi của các phòng ban trong Công ty trong việc cung cấp hồ sơ tài liệu phục vụ cho công tác kiểm tra kiểm soát của Ban kiểm soát.

Kiến nghị của Ban kiểm soát

Công ty cần phát huy kết quả đạt được trong năm 2015, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2016, đồng thời tăng cường tính công khai minh bạch bằng cách hoàn thiện các quy chế quy định phù hợp với tình hình hoạt động và quy mô hiện tại của Công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã đề cập phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

(Chi tiết báo cáo tài chính đính kèm)

Địa chỉ công bố Báo cáo tài chính: <http://capnuocquangbinh.vn>

Quảng Bình, ngày 10 tháng 4 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ ANH DŨNG

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu kỳ
A	Tài sản ngắn hạn	100		58.525.368.963	60.957.052.190
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>40.771.806.405</i>	<i>39.085.088.580</i>
1	Tiền	111		11.771.806.405	14.085.088.580
2	Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	25.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.000.000.000	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.418.229.929	6.432.334.842
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>V.03</i>	4.393.323.196	5.824.264.206
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.400.000	383.256.122
3	Các khoản phải thu khác	136	<i>V.04</i>	40.972.251	224.407.435
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(110.773.741)	-
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<i>V.05</i>	2.308.223	407.079
IV	Hàng tồn kho	140		8.321.046.593	15.439.628.768
1	Hàng tồn kho	141	<i>V.07</i>	8.321.046.593	15.439.628.768
<i>1.1</i>	<i>- Hàng mua đang đi trên đường</i>			<i>-</i>	<i>-</i>
<i>1.2</i>	<i>- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho</i>			<i>8.293.877.812</i>	<i>12.094.749.723</i>
<i>1.3</i>	<i>- Công cụ, dụng cụ trong kho</i>			<i>27.168.781</i>	<i>27.208.781</i>
<i>1.4</i>	<i>- Chi phí SXKD dở dang</i>			<i>-</i>	<i>3.317.670.264</i>
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.286.036	-
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		752.338	-
2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	<i>V.08</i>	13.533.698	-
B	Tài sản dài hạn	200		181.850.885.124	141.105.209.074
I	Tài sản cố định	220		171.629.430.928	138.247.402.882
1	Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.09</i>	171.480.685.724	138.071.915.882
-	Nguyên giá	222		299.299.567.923	252.855.896.764
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.818.882.199)	(114.783.980.882)
3	Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.10</i>	148.745.204	175.487.000
-	Nguyên giá	228		242.000.000	242.000.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.254.796)	(66.513.000)
II	Bất động sản đầu tư	230		-	-
III	Tài sản dở dang dài hạn	240		10.127.857.468	2.773.786.858
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<i>V.11</i>	10.127.857.468	2.773.786.858
IV	Tài sản dài hạn khác	260		93.596.728	84.019.334
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.12</i>	93.596.728	84.019.334
C	Tổng cộng tài sản	270		240.376.254.087	202.062.261.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Nguồn vốn			Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu kỳ
A	Nợ phải trả	300		104.929.572.312	68.152.334.268
I	Nợ ngắn hạn	310		48.975.278.878	10.711.100.810
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	618.027.202	490.314.202
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.005	6.446.000
3	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	876.777.848	841.962.516
4	Phải trả người lao động	314		5.165.792.595	1.729.424.587
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.073.345.264	442.345.266
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	40.789.161.024	6.695.495.299
7	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		452.172.940	505.112.940
II	Nợ dài hạn	330		55.954.293.434	57.441.233.458
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	55.954.293.434	57.441.233.458
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		135.446.681.775	133.909.926.996
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	135.446.681.775	133.909.926.996
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		133.683.760.000	133.683.760.000
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	226.166.996
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.762.921.775	-
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.762.921.775	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn		440		240.376.254.087	202.062.261.264

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	47.318.103.097	11.622.719.246
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47.318.103.097	11.622.719.246
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	40.247.119.722	10.230.763.896
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>7.070.983.375</u>	<u>1.391.955.350</u>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	986.342.902	533.111.460
7 Chi phí tài chính	22	VI.04	1.900.644.300	538.313.636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.900.644.300	538.313.636
8 Chi phí bán hàng	24	VI.06	1.114.237.281	244.945.232
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	2.756.275.506	953.063.061
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.286.169.190</u>	<u>188.744.881</u>
11 Thu nhập khác	31	VI.05	21.537.647	5.880.349
12 Chi phí khác	32		-	35.686
13 Lợi nhuận khác	40		21.537.647	5.844.663
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.307.706.837</u>	<u>194.589.544</u>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	507.695.504	42.809.699
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.800.011.333	151.779.845
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.09	135	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.973.125.038	13.733.186.726
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.835.639.723)	(6.476.113.263)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.876.003.000)	(6.282.202.421)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.269.644.302)	(1.291.952.727)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(542.809.700)	(37.536.833)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.077.379.308	24.750.759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.548.506.641)	(2.564.415.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.977.900.980	(2.894.283.506)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(790.586.033)	(158.330.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		986.342.902	533.111.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.804.243.131)	374.781.460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.486.940.024)	(1.493.583.545)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.486.940.024)	(1.493.583.545)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.686.717.825	(4.013.085.591)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.085.088.580	43.098.174.171
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.771.806.405	39.085.088.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/04/2015.

* Vốn điều lệ của Công ty là: 133.683.760.000 đồng (Một trăm ba mươi ba tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng)

Trụ sở chính tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Mỹ, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp nước;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Lắp đặt công nghệ, cấp điện cho các công trình cấp thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô đến nhóm B;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; kiểm định, điều chỉnh đồng hồ đo nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm tài chính bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh cấp nước Ba Đồn

Địa chỉ: Khu phố 1, phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam

- Chi nhánh cấp nước Đồng Hới

Địa chỉ: Đường Lê Thành Đồng, phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 cho năm tài chính 2015. Số đầu kỳ và số kỳ trước trên báo cáo tài chính đã được phân loại lại phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- Đây là kỳ đầu tiên của năm chuyển đổi vì vậy số liệu trên báo cáo tài chính không thể so sánh được do số dư đầu kỳ là số liệu quyết toán quý 1 năm 2015 theo Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 11/06/2015 của UBND tỉnh Quảng Bình.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ tài chính V/v: Sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác.

- Các khoản phải thu dài hạn:

Bao gồm các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận vào khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính V/v: Thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được hạch toán và ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 17 - "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 03 năm;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 03 năm;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;
- Khi hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh;
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phản ánh toàn bộ số nợ doanh nghiệp phải trả tại thời điểm lập báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

- Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả ...
- Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải trả người bán, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính dài hạn, phải trả dài hạn khác ...

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, gồm: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo); Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo).

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

"Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của đơn vị là tiền lãi vay phải trả.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào "Thu nhập khác".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Và các khoản doanh thu chưa thực hiện như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này hoặc do bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

"Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn."

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ví dụ:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát.
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi dòi cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu;
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Chiết khấu thương mại: là khoản chiết khấu cho người mua do khách hàng mua hàng với số lượng lớn nhưng được phản ánh trên hóa đơn khi bán hàng khi bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong kỳ.
- Hàng bán trị trả lại: là khoản doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị người mua trả lại trong kỳ.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm giá hàng bán cho người mua do sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cung cấp kém quy cách nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, phản ánh:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
- Chi phí xây dựng, tự chế TSCD vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCD hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Lỗ bán ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phục vụ cho quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
- Tiền mặt	770.229.792	762.906.586
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,001,576,613	13,322,181,994
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng	29,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	<u>40.771.806.405</u>	<u>39.085.088.580</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

**Đầu tư nắm giữ đến ngày
đáo hạn**

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/04/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.393.323.196	5.824.264.206
- Nguyễn Thị Thu Thảo	519.481.802	1.287.999.203
- Đoàn Kiều Linh	154.662.556	170.161.182
- Võ Thị Lý Hằng	301.832.620	308.462.736
- Nguyễn Thị Tem	201.497.206	227.925.504
- Lê Thị Bích Hạnh	212.654.312	238.168.144
- Võ Thị Xuân Thu	228.197.420	-
- Trần Thị Bình	173.160.984	-
- Nguyễn Thị Hoài Phương	194.789.367	179.952.167
- Trương Thị Thu Hương	180.746.479	212.662.379
- Nguyễn Thị Vân Anh	180.519.828	212.321.243
- Phan Văn Nguyễn	172.194.315	198.187.555
- Dương Thị Trà Giang	183.247.851	-
- Phải thu các đối tượng khác	1.690.338.456	2.788.424.093
Cộng	<u>4.393.323.196</u>	<u>5.824.264.206</u>

4. Phải thu khác	31/12/2015	01/04/2015
Ngắn hạn		
- Phải thu khác	-	178.435.184
- Tạm ứng	28.948.251	33.948.251
- Phải trả khác (dư nợ TK 33883)	12.024.000	12.024.000
Cộng	40.972.251	224.407.435

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	12/31/2015	4/1/2015
- Tiền	-	407.079
- Hàng tồn kho	2.308.223	-
Cộng	2.308.223	407.079

6. Nợ xấu

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	110.773.741	-	110.773.741	-
Cộng	110.773.741	-	110.773.741	-

Trong đó:

	Quá hạn trên 3 năm
+ Khách sạn Công Đoàn	22.491.426
+ Công ty Hóa chất	16.515.125
+ Công ty Thành An	19.080.859
+ XN XD số 2 (Cty XD VLXD QB)	14.861.748

7. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.293.877.812	-	12.094.749.723	-
- Công cụ, dụng cụ trong kho	27.168.781	-	27.208.781	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	3.317.670.264	-

Cộng	8.321.046.593	-	15.439.628.768	-
-------------	----------------------	----------	-----------------------	----------

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

31/12/2015

01/04/2015

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

13.533.698

-

Cộng

13.533.698

-

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	96.116.417.805	14.048.980.180	142.690.498.779	-	252.855.896.764
2. Số tăng trong năm	5.955.441.184	5.817.420.211	34.561.809.764	109.000.000	46.443.671.159
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	102.071.858.989	19.866.400.391	177.252.308.543	109.000.000	299.299.567.923
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	38.336.570.235	7.664.307.069	68.783.103.578	-	114.783.980.882
2. Số tăng trong năm	3.353.444.214	1.081.159.551	8.600.297.552	-	13.034.901.317
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	41.690.014.449	8.745.466.620	77.383.401.130	-	127.818.882.199
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	57.779.847.570	6.384.673.111	73.907.395.201	-	138.071.915.882
2. Tại ngày cuối năm	60.381.844.540	11.120.933.771	99.868.907.413	109.000.000	171.480.685.724

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	242.000.000	242.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-

3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số cuối kỳ	242.000.000	242.000.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	66.513.000	66.513.000
2. Số tăng trong năm	26.741.796	26.741.796
- Khấu hao trong năm	26.741.796	26.741.796
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	93.254.796	93.254.796
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	175.487.000	175.487.000
2. Tại ngày cuối năm	148.745.204	148.745.204

11. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015	01/04/2015
- Mạng cấp 2 Đồng Hới - Quán Hâu	6.017.390.458	1.404.175.689
- Mạng cấp 2 Hoàng Diệu - Trần Hưng Đạo		1.005.527.272
- Mạng cấp 3 Đồng Hới - Quán Hâu - Kiến Giang	3.067.449.618	
- Quốc Lộ 1A	625.069.679	191.911.812
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	417.947.713	172.172.085
Cộng	10.127.857.468	2.773.786.858

12. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/04/2015
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	73.581.364	84.019.334
- Chi phí trả trước dài hạn khác	20.015.364	
Cộng	93.596.728	84.019.334

13. Phải trả người bán	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	618.027.202	618.027.202	490.314.202	490.314.202
- Cty CP Tư vấn xây dựng Quảng Bình	203.586.552	203.586.552	128.816.552	128.816.552
- Tổng Công ty Xây dựng Hà nội	187.562.859	187.562.859	187.562.859	187.562.859
- Công ty TNHH Hoàng Long	32.269.000	32.269.000	32.269.000	32.269.000

- Phải trả các đối tượng khác	194.608.791	194.608.791	141.665.791	141.665.791
Cộng	618.027.202	618.027.202	490.314.202	490.314.202

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
- Thuế GTGT Gia tăng	21.183.846	946.870.154	968.054.000	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.580.498	507.695.504	542.809.700	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.436.202	12.782.798	3.219.000	12.000.000
- Thuế tài nguyên	190.767.760	302.920.229	464.187.989	29.500.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	343.136.143	343.136.143	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Thuế BVMT đối với nước thải	605.994.210	9.032.575.038	8.803.291.400	835.277.848
Cộng	841.962.516	11.145.979.866	11.124.698.232	876.777.848

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Lãi vay phải trả

Cộng

31/12/2015

1.073.345.264

1.073.345.264

01/04/2015

442.345.266

442.345.266

16. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Phải trả về cổ phần hóa

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả, phải nộp khác

31/12/2015

9.631.947

13.587.348

-

-

-

-

-

40.765.941.729

01/04/2015

-

74.317.449

18.822.412

-

5.587.315.195

-

1.015.040.243

Cộng	40.789.161.024	6.695.495.299
-------------	-----------------------	----------------------

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Phát sinh		01/04/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngắn hạn (*)	55.954.293.434	55.954.293.434	-	(1.486.940.024)	57.441.233.458	57.441.233.458
Cộng	55.954.293.434	55.954.293.434	-	(1.486.940.024)	57.441.233.458	57.441.233.458

(*) Đây là khoản vay từ nguồn vốn vay ADB để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/8/1997 và phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28/04/2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	128.973.034.735	471.808.669	6.157.341.408	-	135.602.184.812
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	6.440.315.421	37.332.340	-	-	6.477.647.761
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	1.729.590.156	282.974.013	6.157.341.408	-	8.169.905.577
Số dư đầu kỳ này	133.683.760.000	226.166.996	-	-	133.909.926.996
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.800.011.333	1.800.011.333
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-

Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(226.166.996)	-	(37.089.558)	(263.256.554)
Số dư cuối kỳ này	133.683.760.000	-	-	1.762.921.775	135.446.681.775

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015	01/04/2015
Vốn góp của nhà nước	126.766.760.000	126.766.760.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6.917.000.000	6.917.000.000
- Do pháp nhân nắm giữ		
- Do thể nhân nắm giữ		
Cộng	133.683.760.000	133.683.760.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	133.683.760.000	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	133.683.760.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Các quỹ khác của công ty	31/12/2015	01/04/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	-	226.166.996
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	42.662.897.095	10.680.239.980
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.655.206.002	942.479.266
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	47.318.103.097	11.622.719.246

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	Kỳ này	Kỳ trước
	805.643.923	23.224.667

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	35.581.704.217	9.501.326.425
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3.859.771.582	706.212.804
Cộng	40.247.119.722	10.230.763.896

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	986.342.902	533.111.460
Cộng	986.342.902	533.111.460

4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.900.644.300	538.313.636
Cộng	1.900.644.300	538.313.636

5. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
20.750.000		
- Các khoản khác	787.647	5.880.349
Cộng	21.537.647	5.880.349

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.114.237.281	244.945.232
Cộng	1.114.237.281	244.945.232

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	944.850.000	411.143.787
- Chi phí vật liệu quản lý	132.349.884	105.294.812
- Chi phí đồ dùng văn phòng	57.361.625	90.229.924
- Thuế, phí và lệ phí	680.762.946	123.003.422
- Chi phí dự phòng	110.773.741	

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.947.905	60.359.467
- Chi phí bằng tiền khác	552.229.405	163.031.649
Cộng	2.756.275.506	953.063.061

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.712.813.703	1.182.333.847
- Chi phí nhân công	15.703.087.230	4.387.233.866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.065.065.147	4.121.419.648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.053.676	134.232.645
- Chi phí khác bằng tiền	7.665.839.012	1.603.552.183
Cộng	44.006.858.768	11.428.772.189

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	507.695.504	42.809.699
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	507.695.504	42.809.699

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800.011.333	-
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.800.011.333	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.368.376	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	-

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

- Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	13.368.376	-
- Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm bình quân trong kỳ	-	-
- Số cổ phiếu phổ thông được mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.368.376	

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SICI) chiếm 94,8% vốn điều lệ của Công ty.

Các giao dịch trong kỳ với bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty	<u>980.100.000</u>	<u>309.600.000</u>

2. Số liệu so sánh

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần, thời điểm chuyển đổi từ 01/04/2015. Đây là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi vì vậy số liệu trên báo cáo tài chính không thể so sánh được.

Lập ngày 17 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Lê Thị Thu Hà

Lê Minh Chương

Lê Anh Dũng